

# TỔNG KẾT VỀ NGỮ PHÁP

## I – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS hệ thống hoá kiến thức đã học từ lớp 6 đến lớp 9 về :

A – Từ loại

B – Cụm từ

C – Thành phần câu

D – Các kiểu câu

Các tiết học được thiết kế theo hướng : hệ thống hoá kiến thức thông qua các hiện tượng cụ thể theo kiểu bài thực hành.

## II – TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

### A – TỪ LOẠI

**Hoạt động 1.** Hệ thống hoá về danh từ, động từ, tính từ.

*Bước 1.* GV hướng dẫn HS làm bài tập 1 mục I (SGK).

– Danh từ : *lần, lǎng, làng*

– Động từ : *đọc, nghĩ ngợi, phục dịch, đập*

– Tính từ : *hay, đột ngột, phải, sung sướng*

*Bước 2.* GV hướng dẫn HS làm bài tập 2 mục I (SGK).

(c) *hay*                      (a) *cái* (lǎng)                      (c) *đột ngột*

(b) *đọc*                      (b) *phục dịch*                      (a) *ông* (giáo)

(a) *lần*                      (a) *làng*                      (c) *phải*

(b) *nghĩ ngợi*              (b) *đập*                      (c) *sung sướng*

Từ nào đứng sau (a) được sẽ là danh từ (hoặc loại từ).

Từ nào đứng sau (b) được sẽ là động từ.

Từ nào đứng sau (c) được sẽ là tính từ.

*Bước 3.* GV hướng dẫn HS làm bài tập 3 mục I (SGK).

Danh từ có thể đứng sau *những, các, một*.

Động từ có thể đứng sau *hãy, đã, vừa*.

Tính từ có thể đứng sau *rất, hơi, quá*.

*Bước 4.* GV hướng dẫn HS làm bài tập 4 mục I (SGK).

Từ các kết quả đạt được ở các bài tập trước, GV hướng dẫn HS thực hiện việc điền từ vào bảng tổng kết theo mẫu ở SGK.

*Bước 5.* GV hướng dẫn HS làm bài tập 5 mục I (SGK).

a) *tròn* là tính từ, ở đây nó được dùng như động từ.

b) *lí tưởng* là danh từ, ở đây nó được dùng như tính từ.

c) *bản khoản* là tính từ, ở đây nó được dùng như danh từ.

**Hoạt động 2.** Hệ thống hoá về các từ loại khác.

*Bước 1.* GV hướng dẫn HS làm bài tập 1 mục II (SGK) : xếp các từ in đậm trong câu vào cột thích hợp theo bảng mẫu ở SGK.

Số từ	Đại từ	Lượng từ	Chỉ từ	Phó từ	Quan hệ từ	Trợ từ	Tình thái từ	Thán từ
- <i>ba</i>	- <i>tôi</i>	- <i>những</i>	- <i>ấy</i>	- <i>đã</i>	- <i>ở</i>	- <i>chỉ</i>	- <i>há</i>	- <i>Trời ơi</i>
- <i>năm</i>	- <i>bao nhiêu</i>		- <i>đâu</i>	- <i>mới</i>	- <i>của</i>	- <i>cả</i>		
	- <i>bao giờ</i>			- <i>đã</i>	- <i>nhưng</i>	- <i>ngay</i>		
	- <i>bấy giờ</i>			- <i>đang</i>	- <i>như</i>	- <i>chỉ</i>		

*Bước 2.* GV hướng dẫn HS làm bài tập 2 mục II (SGK).

Từ chuyên dùng ở cuối câu để tạo câu nghi vấn là *à, ư, hử, hở, hả,...* Chúng thuộc loại tình thái từ.

## B – CỤM TỪ

*Bước 1.* GV hướng dẫn HS làm bài tập 1 (SGK).

a) *ảnh hưởng, nhân cách, lối sống* là phần trung tâm của các cụm danh từ in đậm. Các dấu hiệu là những lượng từ đứng trước : *những, một, một*.

b) **ngây** (khởi nghĩa). Dấu hiệu là *những*.

c) **Tiếng** (cười nói). Dấu hiệu là có thể thêm *những* vào trước.

*Bước 2.* GV hướng dẫn HS làm bài tập 2 (SGK).

a) **đến, chạy, ôm**. Dấu hiệu là *đã, sẽ, sẽ*.

b) **lên** (cải chính). Dấu hiệu là *vừa*.

*Bước 3.* GV hướng dẫn HS làm bài tập 3 (SGK).

a) **Việt Nam, binh dị, Việt Nam, phương Đông, mới, hiện đại** là phần trung tâm của các cụm từ in đậm. Dấu hiệu là *rất*. Ở đây các từ *Việt Nam, phương Đông* được dùng làm tính từ.

b) **êm ả**. Dấu hiệu là có thể thêm *rất* vào phía trước.

c) **phức tạp, phong phú, sâu sắc**. Dấu hiệu là có thể thêm *rất* vào phía trước.